

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2018/DS-PT
Ngày 15-5-2018
V/v tranh chấp tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Ông Đào Minh Đa
Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2018/TLPT-DS ngày 26/3/2018 về việc tranh chấp tài sản chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2018/QĐPT-DS, ngày 28 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1976; địa chỉ thường trú: 54/KT2, tổ 2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Hoàng L2, sinh năm 1977; địa chỉ thường trú: 34/2, tổ 2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Nguyễn Thị Hoàng L3, sinh năm 1979; địa chỉ thường trú: 36/2, tổ 2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành N2, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: 3/20, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/5/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Nhật Q – Luật sư của Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số 82/10, đường N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang N1, sinh năm 1947; địa chỉ thường trú: 157/1A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lương Mai K, sinh năm 1947; địa chỉ thường trú: 34/2, tổ 2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Phan Thị H, sinh năm 1951; địa chỉ tạm trú: 157/1A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1980;

4. Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ thường trú: 157/1A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Huỳnh Hải S, sinh năm 1985; địa chỉ tạm trú: 157/1A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: Ấp A, xã K, huyện A, tỉnh A; địa chỉ tạm trú: 157/1A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Trần Văn L, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Đội 7 – T – T – tỉnh N; địa chỉ tạm trú: 157/1A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng L1, ông Nguyễn Hoàng L2, bà Nguyễn Thị Hoàng L3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

- Nguyên đơn trình bày:

Các ông bà Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Thị Hoàng L3 là con chung của ông Nguyễn Quang N1 và bà Lương Mai K. Năm 1985, ông N1 bà K ly hôn, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là thị xã T, tỉnh Bình Dương), ông N1 bà K thỏa thuận chia tài sản như sau: “Anh N1 tiếp tục sở hữu 01 căn nhà, 01 bàn 04 ghế, hiện tọa lạc tại ấp Đ, xã T và nhận trách nhiệm sẽ bảo đảm bảo quyền lợi tài sản cho các con của anh và chị K”. Thực tế tại thời điểm ông N1 bà K ly hôn tài sản chung của ông bà là 01 căn nhà và phần đất gắn liền diện tích khoảng 2.340m² có nguồn gốc của ông N1 mua của Công ty T tỉnh Sông Bé. Sau khi ông N1 bà K ly hôn, ông N1 vẫn tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà, phần đất trên. Ngày 25/4/2001, ông N1 được Ủy ban nhân dân huyện D

(nay là thị xã D), tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số vào sổ 3112 QSDĐ/ĐS.TĐH với diện tích 1.732m² thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã T, huyện D (nay là phường T, thị xã D), tỉnh Bình Dương. Ông N1 đã nhiều lần chuyển nhượng một phần diện tích đất mà không có ý kiến của nguyên đơn, hiện tại diện tích đất còn lại 979m². Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N1 chia cho các nguyên đơn 300m² đất là một phần trong tổng diện tích đất còn lại 658,2m² (đo đạc thực tế), yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

- Bị đơn trình bày:

Thông nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Năm 1985, khi ông N1 bà K ly hôn đã thỏa thuận với nhau về con chung, cấp dưỡng nuôi con, phân chia tài sản, cụ thể về tài sản: “Anh N1 tiếp tục sở hữu 01 căn nhà, 01 bàn 04 ghế tọa lạc tại xã Đ, xã T và nhận trách nhiệm sẽ bảo đảm quyền lợi tài sản cho các con của anh và chị K. Chị K tiếp tục sở hữu 01 xe đạp 650 nữ, 01 xe đạp 500, 01 tủ đựng thức ăn, 01 chiếc giường hộp đôi, 01 chiếc bông tai đã làm khoen”. Sau khi ông N1 bà K ly hôn, ông N1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và đã thực hiện đúng thỏa thuận đảm bảo quyền lợi tài sản cho các con bằng cách ông N1 hỗ trợ, tạo điều kiện khi các con ông lập gia đình. Không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của các nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lương Mai K: Bà K và ông N1 trước đây là vợ chồng. Năm 1985, ông bà ly hôn nhưng trong quyết định công nhận thuận tình ly hôn ông N1 cam kết về phần tài sản cho các con chung của ông bà. Sau khi ly hôn, ông N1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đầy đủ và cũng không thực hiện đúng như cam kết trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là thị xã T, tỉnh Bình Dương). Việc các nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Phan Thị H: Bà H và ông N1 trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2009. Sau khi ly hôn, bà H vẫn sống cùng nhà với ông N1. Đối với tài sản mà các nguyên đơn tranh chấp là tài sản riêng của ông N1, bà H không có công sức hay đóng góp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Hoàng T: Thông nhất trình bày của bị đơn ông N1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Thu T1: Bà T1 là con gái ông N1. Đối với tài sản mà các nguyên đơn tranh chấp mặc dù bà T1 không phụ giúp ông N1 về tiền bạc nhưng cũng có công sức gìn giữ, tôn tạo khối tài sản này. Việc các nguyên đơn tranh chấp bà T1 không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Huỳnh Hải S: Ông S là chồng của bà Nguyễn Thị Thu T1, con rể của ông N1. Hiện tại, vợ chồng ông đang sống cùng nhà với ông N1, thống nhất trình bày của bị đơn ông N1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Thanh T: Ông T là người thuê nhà của ông N1. Trong thời gian thuê nhà ông T không xây dựng hay tu sửa gì thêm. Việc các đương sự tranh chấp với nhau, ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Trần Văn L: Ông L thuê của ông N1 01 căn ki ốt để kinh doanh, thời hạn thuê 05 năm tính từ ngày 01/7/2017, giá thuê 12.000.000 đồng/tháng. Quá trình thuê, ông L có đầu tư sửa chữa căn ki ốt với số tiền khoảng 100.000.000 đồng. Quyền lợi của ông L liên quan đến căn ki ốt, ông L và ông N1 tự thỏa thuận với nhau. Việc các nguyên đơn tranh chấp ông L không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng L1, ông Nguyễn Hoàng L2, bà Nguyễn Thị Hoàng L3 với bị đơn ông Nguyễn Quang N1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 06 tháng 02 năm 2018, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng L1, ông Nguyễn Hoàng L2, bà Nguyễn Thị Hoàng L3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: tài sản tranh chấp là tài sản chung của ông N1, bà K. Khi ông bà ly hôn trong biên bản hòa giải và quyết định công nhận đều thể hiện: Ông N1 có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi về tài sản cho các con của ông bà. Đây là việc giao tài sản cho ông N1 có điều kiện theo quy định tại Điều 29 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Như vậy, nghĩa vụ đảm bảo quyền lợi cho các con là phần nhà, đất ông N1 được cấp quyền sử dụng. Ông N1 không thừa nhận, năm 2008 ông N1 có bản tường trình khi cơ quan thi hành án vào kê biên tài sản để thi hành án khoản nợ của bà Hiếu là tài sản chung của ông và các con nhưng tại hồ sơ ông N1 lại trình bày ông T, bà T1 không có công sức gì trong tài sản tranh chấp. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; về án phí đề nghị sửa cho phù hợp pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Trong quá trình giải quyết ly hôn có văn bản thỏa thuận tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất; khi giải quyết tranh chấp với bà Hiếu thì có văn bản thỏa thuận tài sản chung của ông N1 và các con; câu đảm bảo về tài sản là ghi thêm vào quyết định nhưng ông N1 không có ý kiến. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá chứng cứ, án phí tính chưa đúng. Đề nghị xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung và chia.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, của Luật sư và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Huỳnh Hải S, ông Nguyễn Thanh T, ông Trần Văn L, được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chia cho các nguyên đơn một phần diện tích đất 300m² trong tổng diện tích 979m² (đo đạc thực tế 658,2m²), thuộc thửa số 426, tờ bản đồ 07, tọa lạc tại 157/1A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương thuộc GCNQSDĐ số 3112 QSDĐ/ĐS.TĐH ngày 25/4/2001 cấp cho ông Nguyễn Quang N1.

Theo hồ sơ ly hôn giữa ông N1 và bà K mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập (bút lục 151-152; 156-157) thể hiện ông N1 và bà K có 01 căn nhà do Ty T bán cho ông N1 vào năm 1980 với giá 5.300 đồng, nhà có cấu trúc xây tường lợp ngói tây dài 5,6m x rộng 3,5m, có giấy chứng nhận sang nhà của Công ty quản lý thủy nông T do ông Trần Văn H ký đóng dấu ngày 05/12/1980. Tại tờ tường trình và đơn của ông N1 (bút lục 42,43,44) ông N1 trình bày: Năm 1980 ông N1 mua nhà trạm thủy nông của Ty T, chỉ là một phòng nhỏ khoảng 25m² nằm trên gò đất ở giữa, đường sau là bờ đê thủy lợi, sau một thời gian dài từ năm 1980-1994 qua nhiều năm khai khẩn, san lấp thì huyện T mới có quyết định giao đất, không có căn cứ là tài sản chung. Biên bản xác minh định giá tài sản ngày 08/4/1985 thể hiện: Tài sản của ông N1 bà K là căn nhà 5,6 x 5m = 28m² nhà của Công ty T sang nhượng, đất ngang 70 x dài 30m trong đó có đất căn nhà. Theo tờ trình về việc giao đất ngày 19/4/1994 và quyết định giao đất, thu hồi đất ngày 25/4/1994 cho ông N1 (bút lục 52,53) thể hiện đất có nguồn gốc của Công ty T sang nhượng nhà năm 1980 cho ông N1. Ngày 25/4/1994, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định số 352/QĐ.UB thu hồi diện tích đất 2.340m² của Công ty Quản lý thủy nông T duyệt giao và cấp GCNQSDĐ (sổ trắng) cho ông N1. Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ hồ sơ mua nhà của ông N1 vào

năm 1980 với Công ty Thủy nông T và tờ khai trong hồ sơ cấp đất của ông N1 năm 1994 là chưa đủ cơ sở để xác định tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân hay tài sản riêng.

Năm 1976, ông N1 chung sống với bà Lương Mai K có đăng ký kết hôn và có 03 người con chung gồm Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Hoàng L1 và Nguyễn Thị Hoàng L3. Năm 1985, ông N1 và bà K ly hôn theo Quyết định công nhận thỏa thuận số 29/CNTL ngày 03/5/1985 của TAND huyện T. Ông N1 và bà K đã thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung, trong đó thể hiện: “Anh N1 tiếp tục sở hữu 01 căn nhà, 01 bàn 4 ghế và nhận trách nhiệm sẽ bảo đảm quyền lợi tài sản cho các con của anh và chị K”. Theo lời khai của bà K (bút lục 173) thì quá trình soạn thảo ban đầu không ghi câu “nhận trách nhiệm sẽ bảo đảm quyền lợi tài sản cho các con của anh và chị K” nên bà K không đồng ý ký, sau khi đọc lại bà K yêu cầu được ghi bổ sung thêm câu đó thì người giải quyết hồ sơ có ghi vào và đóng dấu treo xác nhận. Do bà K là người nuôi con, ông N1 được quyền quản lý sử dụng phần tài sản nên ông N1 phải có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi tài sản cho các con chung. Ông N1 thì cho rằng việc hòa giải không có câu: “Nhận trách nhiệm đảm bảo quyền lợi tài sản cho các con”, câu này là ghi thêm vào khi ông N1 nhận quyết định nên không hợp pháp và sau khi ly hôn ông đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nuôi con, khi ông L1 xây nhà ông đã cho ông L1 60.000.000 đồng, khi bà L3 xây nhà ông đã cho vật tư cùng 20.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ hồ sơ ly hôn giữa ông N1 và bà K năm 1985 đối với nội dung “nhận trách nhiệm bảo đảm quyền lợi tài sản cho các con của anh và chị K” thì quyền lợi tài sản ở đây là tài sản gì, từ khi ly hôn đến nay ông N1 có thực hiện các quyền lợi về tài sản cho con như xây dựng nhà hay cho tiền để mua đất, cất nhà cho con ngoài phần đất đang tranh chấp hay không. Tòa án cấp sơ thẩm cần điều tra làm rõ những vấn đề trên mới có căn cứ giải quyết vụ án.

Ngoài ra, tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 04/2012/QĐST-DS ngày 27/4/2012 của Tòa án nhân dân thị xã D về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất giữa người yêu cầu là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D với người bị yêu cầu là bà Phan Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang N1, ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Đặng Thị Mỹ T1 (vợ ông T1) đã xác định nhà và đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương được xác lập quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Quang N1 trước khi bà Phan Thị H sống chung với ông N1 nên đã quyết định không chấp nhận yêu cầu của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D. Tuy nhiên, khi giải quyết việc dân sự này, Tòa án không đưa ông L1, ông L2 và bà L3 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để hỏi ý kiến về nguồn gốc tài sản. Trường hợp quyết định giải quyết việc dân sự trên ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L1, ông L2 và bà L3 thì phải kiến nghị theo trình tự tái thẩm để xem xét lại quyết định trên.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, theo quy định tại khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì: “Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch”. Do đó, sau khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần xác định án phí dân sự sơ thẩm phù hợp với quy định pháp luật, trường hợp không có căn cứ xác định tài sản chung thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch, trường hợp xác định được là tài sản chung và được phân chia thì các đương sự chịu án phí tương ứng với phần được chia, được hưởng.

Do cấp sơ thẩm có những thiếu sót, chưa điều tra đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục nên cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án nên kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng L1, ông Nguyễn Hoàng L2 và bà Nguyễn Thị Hoàng L3.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã D giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho ông Nguyễn Hoàng L1, ông Nguyễn Hoàng L2 và bà Nguyễn Thị Hoàng L3 mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng số 0018909, 0018910, 0018911 ngày 06/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã D;
- TAND thị xã D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng